

TRƯỜNG THPT ƯƠNG BÍ

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA KÌ HỌC KÌ 2 LỚP 11- NĂM HỌC 2021-2022

MÔN ĐỊA LÍ

I. NỘI DUNG KIẾN THỨC CỤ THỂ THEO CHỦ ĐỀ

BÀI 8: BÀI LIÊN BANG NGA

I. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- LB Nga có diện tích: 17,1 triệu km² lớn nhất thế giới.
 - Lãnh thổ trải dài từ phần Đông Âu đến hết Bắc Á, kéo dài trên 11 múi giờ.
 - Giáp với Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Biển Đen, Biển Caxpi và giáp với 14 nước.
- => Đánh giá:
- Giao lưu thuận lợi với nhiều nước, thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên
 - Tiếp giáp nhiều biển và đại dương thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.
 - Khó khăn: khí hậu lạnh giá, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

II. Điều kiện tự nhiên

Yếu tố	Phần phía Tây	Phần Phía Đông
Vị trí địa lí, giới hạn	Phía Tây sông Ê-nit-xây.	Phía Đông sông Ê-nit-xây.
Địa hình	- Chủ yếu là đồng bằng: ĐB Tây Xibia (chủ yếu là đầm lầy, nhiều dầu mỏ, khí đốt) và đồng bằng Đông Âu (địa hình cao, đất màu mỡ). - Dãy U-ran giàu khoáng sản.	Chủ yếu là núi và cao nguyên
Khí hậu	- Ôn đới là chủ yếu nhưng ôn hòa hơn phần phía Đông. - Phía Bắc khí hậu cận cực, phía Nam khí hậu cận nhiệt	- Ôn đới lục địa là chủ yếu. - Phía Bắc khí hậu cận cực - Phía Nam khí hậu cận nhiệt
Sông, hồ	Có sông Vônga – biểu tượng của nước Nga	- Nhiều sông lớn: Ê-nit-xây, Ô-bi, Lê-na. - Hồ Bai-can: Hồ nước ngọt sâu nhất thế giới.
Đất và rừng	- Đồng bằng Đông Âu có đất màu mỡ.	- Nhiều rừng Tai-ga – góp phần làm cho LB Nga có diện tích rừng đứng đầu thế giới.

Khoáng sản	Nhiều dầu mỏ, khí đốt, than đá, quặng sắt, quặng kim loại màu.	Nhiều dầu mỏ, khí đốt, vàng, than đá, trữ năng thủy điện lớn.
Đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> * Thuận lợi: Phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng: công nghiệp, nông, lâm, ngư nghiệp. * Khó khăn: <ul style="list-style-type: none"> - Địa hình núi và cao nguyên chiếm diện tích lớn, nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn. - Khí hậu của miền Đông và vùng phía Bắc lãnh thổ rất khắc nghiệt. - Tài nguyên phong phú nhưng chủ yếu phân bố ở vùng núi hoặc băng giá nên điều kiện khai thác rất khó khăn. 	

III. Dân cư và xã hội. Mối quan hệ VIỆT- NGA

1. Dân cư

- Dân số đông: 143 triệu người (13/08/2019) đứng thứ 9 thế giới.
- Dân số ngày càng giảm do tỉ suất sinh giảm, nhiều người ra nước ngoài sinh sống nên thiếu nguồn lao động.
- Dân cư phân bố không đều: Tập trung ở phía tây, 70% dân số sống ở thành phố.
- Thành phần dân cư đa dạng, chủ yếu là người Nga.

2. Xã hội

- Nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật, nhiều công trình khoa học lớn có giá trị.
- Đội ngũ khoa học, kĩ sư, kĩ thuật viên lành nghề đông đảo, nhiều chuyên gia giỏi.
- Trình độ học vấn cao.
- * Thuận lợi cho LB Nga tiếp thu thành tựu khoa học kĩ thuật thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài.

3. MỐI QUAN HỆ NGA – VIỆT

- Quan hệ truyền thống ngày càng được mở rộng, hợp tác toàn diện. Việt Nam là đối tác chiến lược của Liên Bang Nga.
- Kim ngạch buôn bán hai chiều đạt 3 tỉ USD.

IV. Quá trình phát triển kinh tế

1. Liên bang Nga từng là trụ cột của Liên Xô

- Đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô thành siêu cường.

2. Thời kì đầy khó khăn, biến động (thập niên 90 thế kỉ XX)

- Khủng hoảng kinh tế, chính trị, vị trí, vai trò cường quốc giảm.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế âm.
- Nợ nước ngoài nhiều.
- Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

3. Nền kinh tế đang đi lên để trở thành cường quốc.

a. Chiến lược kinh tế mới

- Đưa nền kinh tế từng bước thoát khỏi khủng hoảng.
- Tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường.
- Mở rộng ngoại giao, coi trọng châu Á.
- Nâng cao đời sống nhân dân.
- Khôi phục lại vị trí cường quốc.

b. Thành tựu

- Sản lượng các ngành kinh tế tăng.
- Tốc độ tăng trưởng cao.
- Giá trị xuất siêu tăng liên tục.
- Thanh toán xong nợ nước ngoài.
- Nằm trong 8 nước có nền công nghiệp hàng đầu thế giới (G8)
- Vào năm 2016 kinh tế Nga đứng hàng thứ 13 trên thế giới và đứng thứ 5 châu Âu theo GDP danh nghĩa (hoặc đứng thứ 6 trên thế giới và đứng thứ 2 châu Âu theo GDP theo sức mua tương đương)

V. CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA LIÊN BANG NGA

1. Công nghiệp

- Vai trò: Là ngành xương sống của nền kinh tế.
- + Các ngành công nghiệp truyền thống: khai thác dầu khí, điện, khai thác kim loại, luyện kim, cơ khí, đóng tàu biển, sản xuất gỗ ...
- + Khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn.
- + Các ngành công nghiệp hiện đại: điện tử, tin học, hàng không, ... là cường quốc công nghiệp vũ trụ.

- Phân bố: Tập trung chủ yếu ở Đông Âu và Tây Xi-bia, U-ran.

2. Nông nghiệp

- + Sản lượng nhiều ngành tăng đặc biệt lương thực tăng nhanh.
- + Các nông sản chính: lúa mì, khoai tây, củ cải đường, hướng dương, rau quả.
- + Phân bố: chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia.

3. Dịch vụ

- Cơ sở hạ tầng phát triển với đủ loại hình.
- Kinh tế đối ngoại là ngành quan trọng; là nước xuất siêu.
- Các trung tâm dịch vụ lớn: Matxcova, Xanh Pêtecbuga

Bài 9: NHẬT BẢN

I. TỰ NHIÊN

- Là đất nước quần đảo, ở phía Đông châu Á, dài trên 3.800km.
- Gồm 4 đảo lớn và hàng nghìn đảo nhỏ.
- Có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau -> nhiều ngư trường lớn.
- Địa hình chủ yếu là đồi núi; sông ngắn, dốc; bờ biển nhiều vũng, vịnh; đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.
- Khí hậu gió mùa, thay đổi từ Bắc xuống Nam (ôn đới và đới cận nhiệt).
 - Nghèo tài nguyên: sắt, than, đồng, ...

II. DÂN CƯ

1. Dân số

- Là nước đông dân, năm 2018 là 126,8 triệu người.
- Tốc độ tăng dân số hàng năm thấp và giảm dần (0,1% , 2005; năm 2017 là -0,22%)
- Tuổi thọ trung bình cao
- Dân số ngày càng già.

2. Dân cư

- Người lao động có tính cần cù, kỷ luật, có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm rất cao.
 - Đầu tư lớn cho giáo dục.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Giai đoạn 1950 - 1973

a. Tình hình

- Nhanh chóng khôi phục nền kinh tế suy sụp nghiêm trọng sau chiến tranh (1945-1952) và phát triển cao độ (1955 – 1973)
- Tốc độ tăng trưởng cao.

b. Nguyên nhân: SGK

2. Giai đoạn 1973 – 2005

- 1973 – 1974 và 1979 – 1980, tốc độ giảm (2,6%, 1980), lí do: khủng hoảng dầu mỏ.
- 1986 – 1990, tăng 5,35% do điều chỉnh chiến lược kinh tế.
- Từ năm 1991 tốc độ chậm lại.
 - Nhật Bản đứng thứ hai thế giới về kinh tế, khoa học – kĩ thuật và tài chính

IV. CÁC NGÀNH KINH TẾ

Công nghiệp

- Là ngành quan trọng nhất trong nền kinh tế, hàng năm thu hút khoảng 30% tổng số lao động cả nước và chiếm khoảng 31% tổng thu nhập quốc dân.
- Đứng thứ 2 thế giới sau Hoa Kỳ.
- Dù thiếu hầu hết nguyên liệu nhưng cơ cấu công nghiệp của Nhật rất đa dạng và hầu hết các ngành đều có vị trí cao trên thế giới
- Trong cơ cấu công nghiệp, các ngành chế tạo, điện tử, xây dựng công trình công cộng, dệt,... chiếm tỉ trọng cao.
- Mức độ tập trung cao, nhiều nhất là trên đảo Hônsu. Các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở ven biển, đặc biệt ở phía Đông.
- Các ngành công nghiệp chính: bảng 9.4 SGK.



Ngành	Sản phẩm nổi bật		Hãng nổi tiếng
Công nghiệp chế tạo (chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu)	Tàu biển	Chiếm khoảng 41% sản lượng xuất khẩu của thế giới.	Mitsubishi, Hitachi, Toyota, Nissan, Honda, Suzuki
	Ô tô	Sản xuất khoảng 25% sản lượng ô tô của thế giới và xuất khẩu khoảng 45% số xe sản xuất ra.	
	Xe gắn máy	Sản xuất khoảng 60% lượng xe gắn máy của thế giới và xuất khẩu 50% sản lượng sản xuất ra.	
Sản xuất điện tử (ngành mũi nhọn của Nhật Bản)	Sản phẩm tin học	Chiếm khoảng 22% sản phẩm công nghệ tin học thế giới.	Hitachi, Toshiba, Sony, Nipon Electric, Fujitsu
	Vi mạch và chất bán dẫn	Đứng đầu thế giới về sản xuất vi mạch và chất bán dẫn.	
	Vật liệu truyền thông	Đứng hàng thứ hai thế giới.	
	Rôbốt (người máy)	Chiếm khoảng 60% tổng số rôbốt của thế giới và sử dụng rôbốt với tỉ lệ lớn trong các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ,...	
Xây dựng và công trình công cộng	Công trình giao thông, công nghiệp	Chiếm khoảng 20% giá trị thu nhập công nghiệp, đáp ứng việc xây dựng các công trình với kỹ thuật cao.	
Dệt	Sợi, vải các loại	Là ngành khởi nguồn của công nghiệp Nhật Bản ở thế kỉ XIX, vẫn được tiếp tục duy trì và phát triển.	

2. Dịch vụ

- Chiếm 69% GDP (2018)
- Là cường quốc thương mại, tài chính trên thế giới.
- Về thương mại:
 - + Đứng thứ 4 thế giới sau Hoa Kỳ, Trung Quốc, và CHLB Đức.
 - + Xuất khẩu là động lực cho nền kinh tế, Nhật Bản là nước xuất siêu.

- + Các mặt hàng xuất khẩu chính: sản phẩm công nghiệp chế biến (tàu biển, ô tô, xe gắn máy, sản phẩm tin học,...) chiếm 99% giá trị xuất khẩu).
- + Các mặt hàng nhập khẩu chính: nông sản, năng lượng, nguyên liệu cho công nghiệp.
- + Bản hàng khắp nơi trên thế giới nhưng quan trọng nhất là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Đông Nam Á.
- GTVT biên đứng hàng thứ 3 thế giới, có đội tàu biển trọng tải lớn và nhiều hải cảng lớn, hiện đại hàng đầu thế giới.
- Tài chính: Đứng đầu thế giới về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và viện trợ phát triển chính thức; có nhiều ngân hàng lớn của thế giới.
- Du lịch: phát triển với nhiều thắng cảnh đẹp, nhiều tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

3. Nông nghiệp

a. Đặc điểm

- Điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp (diện tích đất ít – 14%, độ dốc lớn, bị thu hẹp do đô thị hóa)
- Giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế, tỉ trọng thấp (1% trong GDP)
- Phát triển theo hướng thâm canh.
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản được chú trọng.

b. Các nông sản chính

- Trồng trọt: lúa gạo, chè, thuốc lá, dâu tằm.
- Chăn nuôi: bò, lợn, gà.
- Đánh bắt và nuôi trồng hải sản: tôm, sò, ốc, rau câu, trai lấy ngọc.

II. ĐỀ MINH HỌA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC 2021 - 2022

Môn: Địa lí - Lớp 11

Thời gian làm bài: 45 phút, không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh: Lớp:

PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga nằm ở khu vực nào sau đây?

- A. Đông Bắc Á. B. Tây Nam Á. C. Đông Nam Á. D. Tây Bắc Á.

Câu 2: Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga nằm ở đới khí hậu nào sau đây?

A. Ôn đới. B. Nhiệt đới. C. Xích đạo. D. Cận xích đạo.

Câu 3: Đặc điểm nào sau đây đúng về dân cư Liên bang Nga?

A. Nhiều dân tộc. B. Dân số trẻ. C. Phân bố đồng đều. D. Gia tăng nhanh.

Câu 4: Liên bang Nga đã từng là trụ cột kinh tế của

A. Liên bang Xô viết. B. Liên minh châu Âu. C. Khu vực Bắc Á. D. Các quốc gia độc lập.

Câu 5: Chính sách kinh tế mới của Liên bang Nga đã mang lại kết quả nào sau đây?

A. Kinh tế tăng nhanh. B. Giảm dự trữ ngoại tệ. C. Tăng nhập siêu. D. Tăng nợ nước ngoài.

Câu 6: Cây công nghiệp nào sau đây được trồng nhiều ở Liên bang Nga?

A. Hướng dương. B. Cao su. C. Cà phê. D. Hồ tiêu.

Câu 7: Vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất Liên bang Nga là vùng

A. Trung ương. B. Trung tâm đất đen. C. U-ran. D. Viễn Đông.

Câu 8: Dòng sông nào sau đây chia lãnh thổ Liên bang Nga thành phần phía Tây và phần phía Đông?

A. Sông Von-ga. B. Sông Lê-na. C. Sông Ê-nít-xây. D. Sông Ô-bi.

Câu 9: Nhật Bản nằm ở khu vực nào sau đây?

A. Đông Á. B. Nam Á. C. Bắc Á. D. Tây Á.

Câu 10: Đảo nào sau đây của Nhật Bản nằm ở phía Bắc?

A. Hô-cai-đô. B. Hôn-su. C. Xi-cô-cư. D. Kiu-xiu.

Câu 11: Thiên tai nào sau đây xảy ra thường xuyên và gây thiệt hại rất lớn cho Nhật Bản?

A. Động đất. B. Hạn hán. C. Bão Cát. D. Triều cường.

Câu 12: Đảo nào sau đây ở Nhật Bản có diện tích lớn nhất?

A. Hôn-su. B. Hô-cai-đô. C. Xi-cô-cư. D. Kiu-xiu.

Câu 13: Kinh tế Nhật Bản có tốc độ phát triển nhanh chóng trong khoảng thời gian nào sau đây?

A. 1950 - 1972. B. 1973 - 1980. C. 1980 - 1990. D. 1991 đến nay.

Câu 14: Sản phẩm công nghiệp nào sau đây của Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới?

A. Than đá. B. Dầu mỏ. C. Máy bay. D. Rôbôt.

Câu 15: Ngành nào sau đây chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu GDP của Nhật Bản?

A. Công nghiệp. B. Xây dựng. C. Dịch vụ. D. Nông nghiệp.

Câu 16: Ngành nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của Nhật Bản?

A. Công nghiệp. B. Dịch vụ. C. Xây dựng. D. Nông nghiệp.

Câu 17: Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp khai thác của Liên bang Nga là

A. giàu tài nguyên khoáng sản. B. nhiều đồi núi, cao nguyên.

C. khí hậu phân hóa đa dạng.

D. sông chảy trên địa hình dốc.

Câu 18: Khó khăn chủ yếu về tự nhiên của Liên bang Nga đối với sự phát triển kinh tế là

A. nhiều vùng rộng khí hậu băng giá.

B. diện tích rừng lá kim bị suy giảm.

C. địa hình núi cao, bị chia cắt mạnh.

D. tài nguyên khoáng sản bị cạn kiệt.

Câu 19: Dân số Liên bang Nga gây khó khăn nào sau đây cho phát triển kinh tế?

A. Dân số già, gia tăng dân số rất thấp.

B. Dân đông, trình độ dân trí thấp.

C. Dân số trẻ, phân bố rất không đều.

D. Dân số tăng nhanh, mật độ cao.

Câu 20: Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế U-ran ở Liên bang Nga là

A. công nghiệp phát triển.

B. sản lượng lương thực lớn.

C. vùng kinh tế lâu đời nhất.

D. hạ tầng kinh tế kém nhất.

Câu 21: Thuận lợi chủ yếu về tự nhiên đối với phát triển giao thông đường biển ở Nhật Bản là

A. đường bờ biển dài, có nhiều vịnh.

B. nhiều đảo, khí hậu phân hóa đa dạng.

C. biển rộng, không đóng băng quanh năm.

D. lãnh thổ rộng, trải dài qua nhiều vĩ độ.

Câu 22: Khó khăn chủ yếu về tự nhiên đối với phát triển công nghiệp ở Nhật Bản là

A. thiếu tài nguyên khoáng sản.

B. địa hình chủ yếu là đồi núi.

C. mạng lưới sông ngòi ngắn.

D. đường bờ biển khúc khuỷu.

Câu 23: Nguồn lao động của Nhật Bản hiện nay có đặc điểm nào sau đây?

A. Lao động cần cù và tích cực.

B. Lao động trẻ chiếm chủ yếu.

C. Tinh thần tự giác chưa cao.

D. Trình độ lao động còn thấp.

Câu 24: Nguồn lao động của Nhật Bản hiện nay có thuận lợi nào sau đây đối với phát triển kinh tế?

A. Lao động đông, chất lượng cao.

B. Lao động trẻ, gia tăng nhanh.

C. Giàu kinh nghiệm, phân bố đều.

D. Lao động già, trình độ nâng cao.

Câu 25: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SỐ DÂN CỦA LIÊN BANG NGA NĂM 2019

Diện tích (nghìn km ²)	Số dân (nghìn người)
17098,3	146700

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, mật độ dân số của Liên bang Nga năm 2019 là

A. 9 người/km².

B. 85 người/km².

C. 19 người/km².

D. 86 người/km².

Câu 26: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA NHẬT BẢN NĂM 2019

Số dân (nghìn người)	Số dân thành thị (nghìn người)
----------------------	--------------------------------

126200	115600
--------	--------

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, tỉ lệ dân thành thị của Nhật Bản năm 2019 là

- A. 91,6%. B. 91,7%. C. 81,6%. D. 81,8%.

Câu 27: Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2018

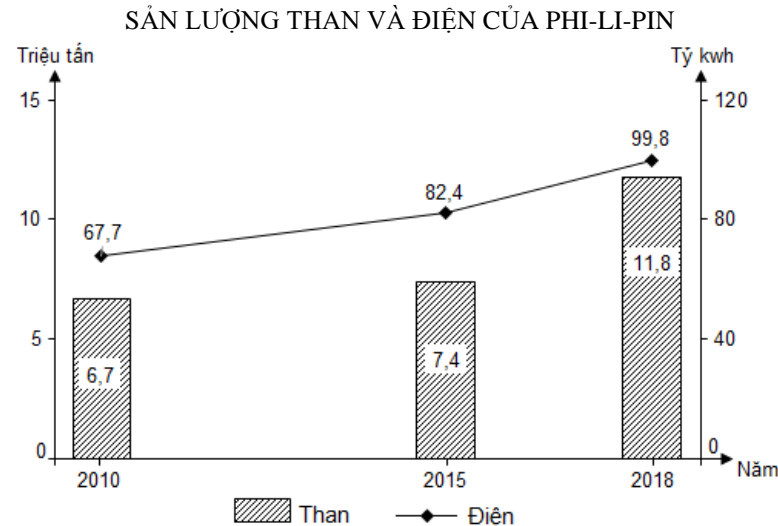
Quốc gia	Ai-cập	Ác-hen-ti-na	Liên bang Nga	Hoa Kỳ
Xuất khẩu (tỷ đô la Mỹ)	47,4	74,2	509,6	2510,3
Nhập khẩu (tỷ đô la Mỹ)	73,7	85,4	344,3	3148,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết quốc gia nào sau đây xuất siêu vào năm 2018?

- A. Ai-cập. B. Ác-hen-ti-na. C. Liên bang Nga. D. Hoa Kỳ.

Câu 28: Cho biểu đồ:



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than và điện của Phi-li-pin giai đoạn 2010 - 2018?

- A. Cả than và điện đều tăng. B. Cả than và điện đều giảm.
C. Sản lượng điện giảm nhanh. D. Sản lượng than giảm nhanh.

PHÂN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA LIÊN BANG NGA QUA CÁC NĂM

Năm	2010	2015	2018
Giá trị xuất khẩu (Tỷ đô la Mỹ)	446	392	510

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

- a. Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Liên bang Nga giai đoạn 2010 - 2018.
 b. Nhận xét về giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Liên bang Nga giai đoạn 2010 - 2018.

Câu 2: Tại sao Nhật Bản chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao?

-----HẾT -----

III. LUYỆN TẬP

Câu 1. Dãy núi làm ranh giới tự nhiên giữa 2 châu lục Á-Âu trên lãnh thổ LB Nga là dãy

- A.Cáp-ca. B.U-ran. C.A-pa-lat. D.Hi-ma-lay-a.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây đúng với phần phía Tây của LB Nga?

- A.Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng. B.Phần lớn là núi và cao nguyên.
 C.Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn. D.Có trữ năng thủy điện lớn.

Câu 3. Có địa hình tương đối cao, xen lẫn các đồi thấp, đất màu mỡ là đặc điểm của

- A.Đồng bằng Tây Xi-bia. B. Đồng bằng Đông Âu. C.Cao nguyên trung Xi-bia. D.Núi U-ran.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất LB Nga là một đất nước rộng lớn?

- A.Nằm ở cả châu Á và châu Âu. B.Đất nước trải dài trên 11 múi giờ.
 C.Giáp với Bắc Băng Dương và nhiều nước châu Âu. D.Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

Câu 5. LB Nga giáp với các đại dương nào sau đây?

- A.Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương. B.Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.
 C.Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. D.Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây là không đúng với phần phía Đông của LB Nga?

- A.Phần lớn là núi và cao nguyên. B.Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.
 C.Có trữ năng thủy điện lớn. D.Có đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

Câu 7. Biển Ban-tích, biển đen và biển Ca-xpi

- A.Đông và đông nam. B.Bắc và đông bắc C.Tây và tây nam D.Nam và đông nam.

Câu 8. Chiều dài của đường Xích đạo được ví xấp xỉ với chiều dài

- A.Của các sông ở LB Nga. B.Biên giới đất liền của LB Nga với các nước châu Âu.
 C.Đường bờ biển của LB Nga. D.Đường biên giới của LB Nga.

Câu 9. Hơn 80% lãnh thổ LB Nga nằm trong vành đai khí hậu

- A.Cận cực. B.Ôn đới. C.Cận nhiệt. D.Nhiệt đới.

Câu 10. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của LB Nga là

A. Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên.

B. Nhiều vùng rộng lớn có khí hậu bang giá hoặc khô hạn.

C. Hơn 80% lãnh thổ nằm ở vành đai khí hậu ôn đới.

D. Giáp với Bắc Băng Dương.

Câu 11. Dân tộc nào sau đây chiếm tới 80% dân số LB Nga?

A. Tác-ta. B. Chu-vát. C. Nga. D. Bát-xkia.

Câu 12. Đại bộ phận dân cư LB Nga tập trung ở

A. Phần lãnh thổ thuộc châu Âu. B. Phần lãnh thổ thuộc châu Á. C. Phần phía Tây. D. Phần phía Đông.

Câu 13. Dòng sông làm ranh giới để chia LB Nga làm 2 phần phía Tây và phía Đông là

A. Sông Ê-nít-xây. B. Sông Von-ga. C. Sông Ô-bi. D. Sông Lê-na.

Câu 14. Các loại khoáng sản của LB Nga có trữ lượng lớn đứng đầu thế giới là:

A. Dầu mỏ, than đá. B. Quặng kali, quặng sắt, khí tự nhiên. C. Khí tự nhiên, than đá. D. Quặng sắt, dầu mỏ.

Câu 15. Tài nguyên khoáng sản của LB Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Năng lượng, luyện kim, hóa chất. B. Năng lượng, luyện kim, dệt. C. Năng lượng, luyện kim, cơ khí. D. Năng lượng, luyện kim, vật liệu xây dựng.

Câu 16. Tổng trữ năng thủy điện của LB Nga tập trung chủ yếu trên các sông ở vùng

A. Đông Âu. B. Núi U-ran. C. Xi-bia. D. Viễn Đông.

Câu 17. Rừng ở LB Nga chủ yếu là rừng lá kim vì đại bộ phận lãnh thổ

A. Nằm trong vành đai ôn đới. B. Là đồng bằng. C. Là cao nguyên. D. Là đầm lầy.

Câu 18. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Nga là một cường quốc văn hóa?

A. Có nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị.

B. Có nhiều nhà bác học thiên tài, nổi tiếng thế giới.

C. Có nghiên cứu khoa học cơ bản rất mạnh, tỉ lệ người biết chữ cao.

D. Là nước đầu tiên trên thế giới đưa con người lên vũ trụ.

Câu 19. Tỷ lệ dân sống ở thành phố của nước Nga (năm 2005) là

A. Trên 60%. B. Trên 70%. C. Gần 80%. D. Trên 80%

Câu 20. Vùng Trung tâm đất đen có đặc điểm nổi bật là

A. Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản.

B. Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.

C. Tập trung nhiều ngành công nghiệp; sản lượng lương thực lớn.

D. Công nghiệp khai thác kim loại màu, luyện kim, cơ khí phát triển.

Câu 22. Ý nào sau đây không đúng với ngành dịch vụ của Nhật Bản?

A. Chiếm tỉ trọng GDP lớn.

B. Thương mại và tài chính có vai trò hết sức to lớn.

C. NHẬT BẢN đứng hàng đầu thế giới về thương mại.

D. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ít được coi trọng.

Câu 23. Ngành vận tải biển của Nhật Bản phát triển mạnh là do

A. Vị trí địa lý và đặc điểm lãnh thổ.

B. Công nghiệp cơ khí phát triển từ lâu đời.

C. Số dân đông, nhu cầu giao lưu lớn.

D. Ngành đánh bắt hải sản phát triển.

Câu 24. Các hải cảng lớn của Nhật Bản là:

A. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ha-chi-nô-hê.

B. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Na-ga-xa-ki.

C. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca.

D. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Cô-chi.

Câu 25. Nông nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế NHẬT BẢN là do

A. Nhật Bản ưu tiên phát triển thương mại, tài chính.

B. Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp.

C. Diện tích đất nông nghiệp quá ít.

D. Nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế hơn sản xuất.

Câu 26. Sản xuất nông nghiệp ở Nhật Bản hoàn toàn phát triển theo hướng thâm canh vì

A. Đất nông nghiệp quá ít, không có khả năng mở rộng.

B. Sản xuất thâm canh có chi phí cao.

- C. Sản xuất thâm canh mang lại nhiều lợi nhuận mà chi phí lại thấp.
D. Nhật Bản thiếu lao động, sản xuất thâm canh sẽ sử dụng ít lao động hơn quảng canh.

Câu 27. Cây trồng chính của Nhật Bản là

- A. Lúa mì. B. Chè. C. Lúa gạo. D. Thuốc lá.

Câu 28. Diện tích trồng lúa của Nhật Bản ngày càng giảm không phải do

- A. Diện tích dành cho trồng chè, thuốc lá, dâu tằm tăng lên. B. Một phần diện tích trồng lúa dành cho quân cư.
C. Mức tiêu thụ gạo trên đầu người giảm và năng suất lúa ngày càng cao. D. Nhật Bản có xu hướng nhập khẩu gạo từ bên ngoài.

Câu 29. Ý nào sau đây không đúng với sản xuất lúa gạo ở Nhật Bản?

- A. Là cây trồng chính của nông nghiệp Nhật Bản. B. Chiếm 50% diện tích đất canh tác.
C. Một số diện tích trồng lúa chuyển sang trồng các cây khác. D. Sản lượng lúa đứng hàng đầu thế giới.

Câu 30. Vật nuôi chính của Nhật Bản là

- A. Trâu, cừu, ngựa. B. Bò, dê, lợn. C. Trâu, bò, lợn. D. Bò, lợn, gà.

Câu 31. Nền nông nghiệp của Nhật Bản có đặc trưng nổi bật là

- A. Tự cung, tự cấp. B. Thâm canh, chú trọng năng suất và sản lượng.
C. Quy mô lớn. D. Sản xuất chủ yếu phục vụ xuất khẩu.

Câu 32. Đánh bắt hải sản được coi là ngành quan trọng của Nhật Bản vì

- A. Nhật Bản được bao bọc bởi biển và đại dương, gần các ngư trường lớn và cá là thực phẩm chính.
B. Ngành này cần vốn đầu tư ít, năng suất và hiệu quả cao.
C. Nhu cầu lớn về nguyên liệu cho chế biến thực phẩm.
D. Ngành này không đòi hỏi cao về trình độ.

Câu 33. Ý nào sau đây không đúng về đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su?

- A. Diện tích rộng nhất, số dân đông nhất. B. Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế.
C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng. D. Các trung tâm công nghiệp rất lớn tập trung ở phần phía nam.

Câu 34. Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Kiu-xiu là

- A. Phát triển mạnh khai thác than và luyện thép. B. Phát triển mạnh khai thác quặng đồng và luyện kim màu.
C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng. D. Có thành phố lớn là Ô-xa-ca và Cô-bê.

Câu 35. Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế là đặc điểm của vùng

- A. Hôn-su. B. Kiu-xiu. C. Xi-cô-cư. D. Hô-cai-đô.

Câu 36. Vùng có rừng bao phủ phần lớn diện tích và dân cư thưa thớt là

- A. Hôn-su. B. Kiu-xiu. C. Xi-cô-cư. D. Hô-cai-đô.

Câu 37. Các trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc vùng kinh tế Hôn-su?

- A. Ô-xa-ca, Cô-bê, Xa-pô-rô. B. Ô-xa-ca, Cô-bê, Mu-rô-ran. C. Ô-xa-ca, Cô-bê, Ki-ô-tô. D. Ô-xa-ca, Cô-bê, Na-ga-xa-ki.

Câu 38. Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của Nga là:

- A. Mát-xcơ-va và Vôn-ga-grát. B. Xanh Pê-téc-bua và Vôn-ga-grát. C. Vôn-ga-grát và Nô-vô-xi-biéc. D. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

Câu 39. Vùng Trung ương có đặc điểm nổi bật là

- A. Vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất. B. Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.
C. Công nghiệp phát triển, nông nghiệp hạn chế. D. Phát triển kinh tế để hội nhập vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Câu 40. Năm 2005, dân số nước Nga là

- A. 142 triệu người. B. 143 triệu người. C. 124 triệu người. D. 134 triệu người.

HẾT